

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 6074-VN ngày 29/9/2017 cho dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi đã ký kết giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thuộc dự án thành phần 3 (DATP3): Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa, Kè bờ nam sông Vệ (xã Đức Thắng), Kè bờ

Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp) thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế cơ sở điều chỉnh, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục công trình giao thông Dự án thành phần: cầu Và Ranh, cầu dầm L=12m (Trà Lãnh), cầu Đông Yên 3, cầu sông Hà Riêng và tuyến đường đi khu TĐC thôn Hà Riêng (DATP6) thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà đoạn KM11) thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Sửa chữa các tuyến đường tỉnh (ĐT) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Dự án thành phần (DATP2): Kênh N6 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi tại Tờ trình số 109/TTr-BQL ngày 04/8/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2247/SNNPTNT-QLXDCT ngày 31/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Khoản 13, Khoản 17 và Khoản 20 Điều 1 Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể:

13. Hợp phần 1: Xây dựng, tái thiết các công trình bị hư hỏng.

13.2. Nội dung, quy mô đầu tư điều chỉnh, bổ sung công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

13.2.1. Công trình Thủy lợi: Gồm 02 dự án thành phần

13.2.1.1. Dự án thành phần (DATP1): Kênh B2, Kênh B10 và Kênh B3-2

- Kênh B2	: 6.696,0m
- Kênh B10	: 6.558,0m
- Kênh B3-2	: 7.728,0m

- Công trình trên kênh: 180 công trình

13.2.1.2. Dự án thành phần (DATP2): Kênh N6

- Kênh N6 : 4.012,0m

- Công trình trên kênh: 21 công trình.

13.2.2. Công trình Phòng chống lụt bão: Gồm 03 dự án thành phần

13.2.2.1. Dự án thành phần (DATP3): Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Búra, Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng) và Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp).

- Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Búra : 1.011,0m.

- Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng) : 648,09m

- Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp) : 693,70m.

- Công trình thuộc kè: 31 công trình.

13.2.2.2. Dự án thành phần (DATP4): Cắt giảm không đầu tư.

13.2.2.3. Dự án thành phần (DATP5): Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông) và Kè sông Trà Câu.

- Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông) : 1.400,0m.

- Kè sông Trà Câu : 1.464,0m.

- Công trình thuộc kè: 03 công trình.

13.3. Thông số kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

13.3.1 Công trình Thủy lợi

13.3.1.1. Dự án thành phần (DATP1): Kênh B2, Kênh B10 và Kênh B3-2

a. Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 01 kèm theo.

b. Giải pháp thiết kế:

- Kênh có mặt cắt ngang hình chữ nhật: Bằng bê tông cốt thép M200 đổ tại chỗ.

- Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

13.3.1.2. Dự án thành phần (DATP2): Kênh N6

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 01 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Kênh hở kết hợp kênh hộp mặt cắt ngang hình chữ nhật, bằng bê tông cốt thép M250.

+ Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M250.

13.3.2. Công trình Phòng chống lụt bão

13.3.2.1. Dự án thành phần (DATP3): Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Búra, Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng) và Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp).

a. Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Búra

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kê: Bằng lăng thể đá học kết hợp rọ đá.

+ Thân kê: Bằng tấm lát bê tông đúc sẵn M250 kiểu âm dương, kích thước (b \times l \times đ):(50 \times 50 \times 15)cm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp đá dăm lót dày 10cm và dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kê: Bằng bê tông M250, dày 18cm.

+ Công trình thuộc kê: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M250.

b. Kè bờ nam sông Vệ (xã Đức Thắng)

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kê: Bằng lăng thể đá học kết hợp rọ đá.

+ Mái kê: Bằng đá học lát khan dày 25cm, nằm trong khung bê tông cốt thép M250 bên dưới là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kê: Bằng bê tông M250, dày 18cm.

+ Công trình thuộc kê: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M250.

c. Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp)

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kê: Bằng lăng thể đá học kết hợp rọ đá.

+ Mái kê: Bằng đá học lát khan dày 30cm, nằm trong khung bê tông cốt thép M300, bên dưới là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kê: Bằng bê tông M250, dày 18cm.

+ Công trình thuộc kê: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M250.

13.3.2.2. Dự án thành phần (DATP5): Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông) và Kè sông Trà Câu

a. Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông)

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Đoạn 01: Bố trí 05 mở hàn ngắn bằng đá học thả rời, phần mặt của thân mở hàn bằng đá học lát khan dày 30cm và gia cố mái bờ sạt lở bằng bê tông tấm lát nằm trong khung bê tông cốt thép, cụ thể:

. Chân kê: Bằng ống buy bê tông đúc sẵn kết hợp sân bảo vệ bằng khối lăng thể đá học thả rời và rọ đá.

. Thân kè: Bằng tấm lát bê tông đúc sẵn M250 kiểu âm dương, kích thước (b \times l \times đ):(50 \times 50 \times 15)cm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp đá dăm lót dày 10cm và dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

. Đỉnh kè: Bằng bê tông M250, dày 18cm.

. Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M250.

+ Đoạn 02: Giữ nguyên hiện trạng hàng tre trên bờ, bố trí 07 mố hàn ngắn bằng đá học thả rời, phần mặt của thân mố hàn bằng đá học lát khan dày 30cm và gia cố mái bờ sạt lở bằng hình thức xếp rọ đá kết hợp với khối lăng thể đá học thả rời chống xói.

b. Kè sông Trà Câu

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế: Giữ nguyên hiện trạng hàng tre trên bờ (đoạn từ K0÷K1+345) và gia cố mái bờ sạt lở bằng hình thức xếp rọ đá kết hợp với khối lăng thể đá học thả rời kết hợp rọ đá chống xói. Riêng đoạn từ K1+143÷K1+265,6 (L=122,6m) gia cố mái bờ sạt lở bằng bê tông tấm lát nằm trong khung bê tông cốt thép, cụ thể:

. Chân kè: Bằng lăng thể đá học kết hợp rọ đá.

. Thân kè: Bằng đá học lát khan dày 20cm, nằm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

. Đỉnh kè: Bằng bê tông M250, dày 12cm.

. Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M250.

13.4. Nội dung, quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế công trình giao thông (Phần do Sở Giao thông vận tải tham gia thẩm định): Gồm 04 dự án thành phần

13.4.1. Dự án thành phần (DATP6): Cầu Vả Ranh, Cầu dầm L=12m (Trà Lãnh), Cầu Đông Yên 3, Cầu Sông Hà Riêng và tuyến đường đi khu TĐC thôn Hà Riêng:

13.4.1.1. Cầu Vả Ranh:

a) Quy mô đầu tư:

- Chiều dài cầu $L_c=37,48m$ (từ đuôi mố đến đuôi mố).

- Cầu BTCT DUL vĩnh cửu.

- Tầu suất thiết kế: $P=4\%$.

- Tải trọng thiết kế: Hoạt tải HL-93 và tải trọng bộ hành $3 \times 10^{-3}MPa$.

- Khổ cầu: $B_c=0,25m+5,5m+0,25m=6,0m$.

- Đường đầu cầu bằng bê tông xi măng.

- Hệ thống an toàn giao thông.

b) Giải pháp thiết kế:

- Phần cầu:

+ Cầu bản, gồm 03 nhịp giản đơn, mỗi nhịp dài $L=9\text{m}$.

+ Kết cấu thượng bộ: Cầu bản bằng BTCT 40MPa, chiều cao bản $h=0,45\text{m}$; Lốp phủ mặt cầu bằng BTCT 30MPa; Khe co giãn cao su; Gờ chắn bánh bằng BTCT 30MPa.

+ Kết cấu hạ bộ: Mố dạng mố tường bằng BTCT 30MPa, móng mố là móng nông bằng BTCT 30MPa; Trụ đặc thân hẹp bằng BTCT 30MPa, móng trụ là móng nông bằng BTCT 30MPa.

+ Kết cấu khác: Bản dẫn bằng BTCT 25MPa; Gia cố nón mố, mái taluy đường đầu cầu bằng bê tông 12Mpa.

- Phần đường đầu cầu:

+ Bình đồ, trắc dọc và trắc ngang: Cơ bản tuân theo dự án được duyệt tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, có điều chỉnh cao độ mặt cầu lên 51,45m, vượt nổi êm thuận về tuyến đường hiện hữu, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Bề rộng nền đường $B_n=6,0\text{m}$, bề rộng mặt đường và lề gia cố $B_m=6,0\text{m}$, dốc ngang mặt đường và lề gia cố $i_m=2\%$.

+ Nền đường: Nền đường đắp đất đồi, đầm chặt $K\geq 0,95$; 30cm trên cùng đắp đất đồi đầm chặt $K\geq 0,98$.

+ Mặt đường (các lớp từ trên xuống): Lớp BTXM M250 dày 18cm; Lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Cọc tiêu, biển báo,... thiết kế theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/ BGTVT.

13.4.1.2. Cầu dầm $L=12\text{m}$ (Trà Lãnh):

a) Quy mô đầu tư:

- Chiều dài cầu $L_c=25,25\text{m}$ (từ đuôi mố đến đuôi mố).

- Cầu BTCT DUL vĩnh cửu.

- Tàu suất thiết kế: $P=4\%$.

- Tải trọng thiết kế: Hoạt tải HL93 và tải trọng bộ hành $3\times 10^3\text{MPa}$.

- Khổ cầu: $B_c=0,25\text{m}+5,5\text{m}+0,25\text{m}=6,0\text{m}$.

- Đường đầu cầu bằng bê tông xi măng.

- Hệ thống an toàn giao thông.

b) Giải pháp thiết kế:

- Phần cầu:

+ Cầu 01 nhịp $L=12\text{m}$.

+ Kết cấu thượng bộ: Dầm chữ T bằng BTCT 40MPa, chiều cao dầm $h=0,9\text{m}$; mặt cắt ngang cầu bố trí 03 dầm, cách nhau 2,1m; Dầm ngang bằng BTCT 30Mpa; Lốp phủ mặt cầu bằng BTCT 30MPa; Gối cầu bằng cao su lõi

thép; Khe co dãn cao su; Gờ chặn bằng BTCT 30Mpa, lan can, tay vịn bằng thép mạ kẽm.

+ Kết cấu hạ bộ: Mố dạng mố tường bằng BTCT 30MPa; Móng mố là móng nông bằng BTCT 30MPa.

+ Kết cấu khác: Bản dẫn bằng BTCT 25MPa; Gia cố nón mố, mái taluy đường đầu cầu bằng bê tông 12Mpa.

- Phần đường đầu cầu:

+ Bình đồ, trắc dọc và trắc ngang: Cơ bản tuân theo dự án được duyệt tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, bám theo tim đường hiện hữu, tuân theo các điểm khống chế đầu và cuối tuyến, chêm chước độ dốc dọc tối đa 14% do địa hình khó khăn; Bề rộng nền đường $B_n=6,0m$, bề rộng mặt đường $B_m=3,5m$, bề rộng lề đường $B_l=2 \times 1,25m=2,5m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang lề đường $i_l=4\%$.

+ Nền đường: Nền đường đắp đất đồi, đầm chặt $K \geq 0,95$; nền đường đào, đào đến cao trình thiết kế, lu lèn nền đạt độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc nền đào $m=1:1$, nền đắp $m=1:1,5$.

+ Mặt đường (các lớp từ trên xuống): Lớp BTXM M250 dày 18cm; Lớp cấp phối đá dăm loại I dày 12cm .

+ Hệ thống an toàn giao thông: Cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan mềm... thiết kế theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

13.4.1.3. Cầu Đông Yên 3:

a) Quy mô đầu tư:

- Chiều dài cầu $L_c=158,10m$.
- Cầu dầm thép liên hợp bản BTCT.
- Tần suất thiết kế $P=1\%$.
- Khở thông thuyền sông cấp IV.
- Tải trọng thiết kế: Hoạt tải 0,5HL-93;
- Khở cầu $B_c=0,25m+5,5m+0,25m=6,0m$.
- Đường đầu cầu bằng bê tông xi măng.
- Hệ thống an toàn giao thông.

b) Giải pháp thiết kế:

- Phần cầu:

+ Cầu gồm 06 nhịp liên tục bằng thép liên hợp bản BTCT. Sơ đồ nhịp: (22,15m+25m+25m+35m+25m+25,15m).

+ Kết cấu thượng bộ: Dầm chủ là dầm liên tục bằng thép hình chữ I tổ hợp hàn, chiều cao dầm $h=0,81m$ đối với các nhịp biên $L=(22 \div 25)m$, $h=(0,96 \div 1,55)m$ đối với nhịp thông thuyền $L=35m$; mặt cắt ngang cầu bố trí 03

dầm cách nhau 2,15m; dầm ngang bằng thép hình chữ I được bố trí tại các vị trí đầu nhịp; giằng ngang và giằng dọc bằng hệ thép góc.

+ Bản mặt cầu: Bằng BTCT 30Mpa, dày 18cm.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 30Mpa;

+ Khe co giãn dạng khe ray;

+ Gói cầu dùng gói cao su bản thép;

+ Lan can, tay vịn bằng Inox;

+ Bản dẫn bằng BTCT 30Mpa.

- Kết cấu hạ bộ: Mô dạng mô tường, trụ cầu dạng trụ đặc thân hẹp bằng BTCT 30Mpa; móng cọc đóng bằng BTCT 30, kích thước (35x35)cm.

- Các hạng mục khác: Bố trí ống thoát nước mặt cầu có lưới chắn rác bằng gang/thép đúng tráng kẽm; trụ chống va bằng cọc thép ống D400, đỉnh trụ bằng BTCT 30Mpa, có sơn phản quang.

- Đường hai đầu cầu bằng BTXM M250.

- Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế cọc tiêu, biển báo,... theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/ BGTVT.

13.4.1.4. Tuyến đường đi khu TĐC thôn Hà Riêng:

a) Quy mô đầu tư:

- Chiều dài tuyến $L=1.691,68m$.

- Cấp đường: Đường GTNT – Cấp A; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20Km/h$.

- Tần suất thiết kế $P=4\%$.

- Tải trọng thiết kế: 6T.

- Bề rộng nền đường $B_n=6,0m$, bề rộng mặt đường và lề gia cố $B_m=5,5m$, bề rộng lề đường $B_l=2x0,25=0,5m$.

- Đường đầu cầu bằng bê tông xi măng.

- Cống thoát nước ngang: Tải trọng thiết kế H30-XB80, tần suất thiết kế $P=4\%$; khổ cống bằng khổ nền đường.

- Hệ thống an toàn giao thông.

b) Giải pháp thiết kế:

+ Bình đồ, trắc dọc và trắc ngang: Cơ bản tuân theo dự án được duyệt tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, điều chỉnh cắt giảm đoạn tuyến Km0+527,24 – Km0+739,34 do trùng dự án khác và bổ sung kéo dài đoạn cuối tuyến với chiều dài tương ứng. Tuyến bám theo tim đường hiện hữu, tuân theo các điểm khống chế đầu và cuối tuyến, châm thước độ dốc dọc tối đa 12% để phù hợp địa hình, có điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cấp hạng tuyến đường; Bề rộng nền đường $B_n=6,0m$, bề rộng mặt đường và lề gia cố $B_m=5,5m$, bề rộng lề đường $B_l=2x0,25m=0,5m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang lề đường $i_l=4\%$.

+ Nền đường: Nền đường đào, đào đến cao trình thiết kế đáy lớp $K \geq 0,98$, lu lèn nền đất tự nhiên đạt độ chặt $K \geq 0,95$, nền đường đắp, đắp đất đôi đầm chặt $K \geq 0,95$, 30cm trên cùng đắp đất đầm chặt $K \geq 0,98$; độ dốc nền đào $m=1:1$, nền đắp $m=1:1,5$. Gia cố mái ta luy nền đường đắp cao, đầu cầu, công bằng BT M150, chân khay bằng BT M150, gia cố chống xói ngoài chân mái ta luy bằng rọ đá tại vị trí cần thiết.

+ Mặt đường và lề gia cố (các lớp từ trên xuống): Lớp BTXM M350 dày 22cm; Lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.

+ Nút giao thông và vượt nổi đường dân sinh: Thiết kế nút giao đơn, giao cắt cùng mức, vượt nổi êm thuận và đảm bảo an toàn giao thông; kết cấu mặt đường nút giao như tuyến chính, có gia cường cốt thép tại mép tiếp giáp với đường nhựa.

+ Công thoát nước ngang: Thiết kế 11 công các loại. Trong đó, công tận dụng gồm: 02 công tròn 2D1000, 02 công tròn D1000 và 04 công D750; thiết kế mới 03 công V(100x100)cm. Kết cấu thân công vuông bằng BTCT M250; móng thân công bằng bê tông M100; tường đầu, tường cánh bằng BTCT M150; móng tường đầu, móng tường cánh, sân công, chân khay bằng bê tông M150.

+ Rãnh dọc: Rãnh hình thang, kích thước (120x40x40)cm, thành rãnh bằng tấm BTCT M200, đáy rãnh bằng bê tông M150; các vị trí qua nút thiết kế rãnh hộp B800, thân rãnh bằng BT M200, xà mũ và tấm đan (bản mặt) bằng BTCT M250.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Biển báo,... thiết kế theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/ BGTVT.

13.4.2. Dự án thành phần (DATP7): Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà đoạn Km11):

a) Quy mô đầu tư:

- Cấp đường (TCVN4054-2005):	Cấp V - miền núi
- Chiều dài tuyến:	3.518 m
- Vận tốc thiết kế:	30 Km/h
- Bề rộng nền đường:	6,5 m
- Bề rộng mặt đường:	5,5 m
- Bề rộng lề đường:	2x0,5m = 1m
- Độ dốc mặt đường:	2%
- Độ dốc lề đường:	4%
- Kết cấu mặt đường (tải trọng trục thiết kế là 10T):	BTXM M350
- Tải trọng thiết kế	
- Công trình cầu:	HL93, người đi bộ 300kg/m ²
- Công trình cống:	H30-XB80

- Khở công trình:	
+ Khở cầu:	7m+0,5mx2=8m
+ Khở cống:	Nền đường
- Tần suất thiết kế:	
+ Công trình cầu:	2%
+ Nền đường và công trình trên tuyến còn lại:	4%
- Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu:	400 m
- Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu:	250 m
- Độ dốc dọc tối đa:	10%
- Hệ thống an toàn giao thông:	

b) Giải pháp thiết kế:

- Nền mặt đường:

+ Bình đồ: Đoạn tuyến từ Km8+265 - Km11+500 cơ bản bám theo đường cũ đang sử dụng để hạn chế đào mái taluy dương và giải phóng mặt bằng.

+ Trắc dọc: Thiết kế đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, không chệch các vị trí qua khu dân cư, qua các cống cũ và đảm bảo độ dốc dọc.

+ Trắc ngang: Bề rộng nền đường $B_n=6,5m$, mặt đường $B_m=5,5m$, lề đường $B_l=2x0,5m=1m$. Mặt đường và lề đường gia cố dốc 2 mái $i_m=2\%$, khi vào đường cong trắc ngang thiết kế một mái với độ dốc siêu cao lớn nhất 6%, các tầm nhìn thiết kế phù hợp theo tốc độ xe chạy của cấp đường. Trong đó, đoạn từ Km8+433,21 - Km8+558,47 tận dụng mặt đường BTXM hiện có, chỉ gia cố lề đường và xây dựng rãnh thoát nước.

+ Nền đường: Nền đường đất đắp lớp trên cùng dày 30cm đầm chặt $K \geq 0,98$, lớp dưới đầm $K \geq 0,95$ sau khi đã bóc lớp hữu cơ. Nền đào lu lèn chặt $K \geq 0,98$. Taluy nền đào đất 1/1, nền đắp 1/1,5.

+ Mặt đường: BTXM M350 dày 22cm, lớp giấy dầu, lớp móng cấp phối đá dăm loại 1, D_{max} 25 dày 15cm;

+ Gia cố phụ lề bằng BTXM M200 dày 18cm.

- Nút giao thông:

+ Nút giao thông trên tuyến được thiết kế giản đơn với nút giao thông cùng mức, được bố trí đảm bảo tầm nhìn êm thuận, an toàn giao thông và thoát nước tốt, kết cấu theo kết cấu của tuyến đường chính.

+ Tại các nút giao có thiết kế cống ngang 1H(50x80)cm để thoát nước dọc mặt đường, kết cấu cống như sau: Móng cống, thân cống bằng bê tông M200, xà mũ, bản mặt cống bằng BTCT M250 đổ tại chỗ. Móng tường đầu, thân tường đầu cửa vào, cửa ra bằng bê tông M150. Vuốt nối đường dân sinh giáp với đường chính bằng kết cấu mặt đường BTXM M350 dày 22 cm, lớp móng CPĐD loại I dày 15cm.

- Rãnh thoát nước: Rãnh hình thang có kích thước (1,2x0,4x0,4)m; hai tấm bên được lắp ghép bằng tấm BTXM M200 dày 7cm (có vữa đệm M100), kích thước mỗi tấm dài 0,75m. Kết hợp với đổ bê tông đáy rãnh tại chỗ M200 dày 12cm có liên kết với tấm bên bằng cốt thép; giữa các cấu kiện chít mạch vữa M100 dày 2cm. Tại các ngõ nhà dân bố trí đan đập BTCT M250, mỗi tấm đan KT(140x50x12)cm.

- Thoát nước ngang:

+ Công trình công: Thiết kế mới 18 công; trong đó: công vuông (150x150)cm: 01 cái, công vuông 2(150x150)cm: 01 cái, công vuông (100x100)cm: 07 cái, công tròn 2D150cm: 01 cái, công tròn D150cm: 02 cái, công tròn D100cm: 03 cái, công tròn HDPE D30cm: 03 cái.

. Kết cấu công vuông các loại: Thân công vuông là các đốt công bằng BTCT M250, mỗi đốt dài 1m thi công theo phương pháp lắp ghép. Móng thân công bằng bê tông M150, tường đầu, tường cánh, hố thu, sân công bằng bê tông M150.

. Kết cấu công tròn các loại: thân công tròn là các ống công bằng BTCT M200, mỗi đốt dài 1m thi công theo phương pháp lắp ghép. Móng thân công bằng bê tông M150, tường đầu, tường cánh, hố thu, sân công bằng bê tông M150.

. Kết cấu công D30cm: ống công HDPE.

. Một số vị trí sân công phía hạ lưu được gia cố chống sới bằng rọ đá PVC.

+ Công trình cầu: 02 cái L=15m.

Kết cấu: Dầm bản BTCT DƯL dài 15m, mặt cắt ngang gồm 8 dầm, khoảng cách dầm 1m, dốc ngang cầu $i=2\%$, lớp phủ mặt cầu bê tông 30Mpa dày 7cm, gối cầu bằng cao su tổng hợp lõi thép, khe co giãn bằng thép dạng ray C50 mạ kẽm, trên nhịp bố trí lỗ thoát nước, gờ chắn lan can bằng BTCT 30Mpa, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm. Mố cầu bằng BTCT 30MPa đặt trên nền đá ổn định. Gia cố nón mố và đường đầu cầu bằng BT 12Mpa dày 12cm, chân khay gia cố BT 12Mpa. Gia cố rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC KT (0,5x1x2)m chống xói xung quanh mố cầu.

- Gia cố mái ta luy:

+ Các vị trí công và một số mái ta luy gia cố bằng bê tông M150, dày 12cm.

+ Một số vị trí bị sạt lở mái ta luy dương được gia cố bằng tường chắn rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC KT (0,5x1x2)m.

- Hệ thống an toàn giao thông:

+ Hệ thống an toàn giao thông trên tuyến được thiết kế đảm bảo các yêu cầu quy định kỹ thuật theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

+ Cọc tiêu, cọc H bằng BTCT; biển báo bằng thép mạ kẽm dán màng phản quang theo TCVN 7887:2008; tường hộ lan mềm bằng thép mạ kẽm.

13.4.3. Dự án thành phần (DATP8): Đường Hành Dũng-Nghĩa Thọ, Đường Trà Lâm-Trà Hiệp:

13.4.3.1. Đường Hành Dũng-Nghĩa Thọ:

a) Quy mô đầu tư:

Khắc phục các vị trí hư hỏng trên tuyến: Đào đất sạt lở, kiên cố mái taluy, làm rãnh dọc, thoát nước ngang và mặt đường BTXM tại các đoạn Km4+500-Km4+525; Km4+600-Km4+650; Km5+070-Km5+192; Km5+195-Km5+270; Km5+270-Km5+755.

b) Giải pháp thiết kế:

- Đào hốt đất sạt lở taluy dương trên đoạn tuyến.
- Xếp rọ đá gia cố hạ lưu công.
- Gia cố rãnh dọc hình thang $L=25\text{m}$ với bề rộng đáy rãnh $b=40\text{cm}$, chiều cao rãnh $h=40\text{cm}$, mái dốc thành rãnh $m=1$. Kết cấu bằng bê tông M150.
- Tường chắn rọ đá kết hợp rãnh hộp bằng bê tông (60×120)cm, $L=104\text{m}$. Kết cấu rãnh hộp bằng bê tông M150, tường chắn dùng rọ đá KT:($2 \times 1 \times 1$)m, sau lưng tường chắn bọc vải địa kỹ thuật ART25.
- Thiết kế cống D150 tại Km5+090 và công hộp (2×2)m tại Km5+615.26.
- Mặt đường BTXM: Bê tông M350 dày 22cm; Lớp giấy dầu phòng nước; Lớp cấp phối đá dăm loại 1 $D_{\text{max}}=25\text{mm}$ dày 15cm.

13.4.3.2. Đường Trà Lâm-Trà Hiệp:

a) Quy mô đầu tư:

* Đoạn từ Km1+005 - Km3+883: Đào đất sạt lở, kiên cố hóa mái taluy, làm rãnh dọc, thoát nước ngang và mặt đường BTXM các đoạn cục bộ trên tuyến tại các đoạn Km1+005 - Km1+064; Km1+468 - Km1+557; Km1+730 - Km1+811; Km2+010 - Km2+106; Km3+600 - Km3+883.

* Đoạn bổ sung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đoạn tuyến Km4+430 - Km11+088:

- Cấp đường (TCVN4054-2005):	Cấp VI - miền núi
- Chiều dài tuyến:	6.658 m
- Vận tốc thiết kế:	20 Km/h
- Bề rộng nền đường:	6,0 m
- Bề rộng mặt đường và lề gia cố:	5,5 m
- Bề rộng lề đường:	$2 \times 0,25\text{m} = 0,5\text{m}$
- Độ dốc mặt đường:	2%
- Độ dốc lề đường đất:	4%
- Kết cấu mặt đường:	BTXM M350
- Hệ thống an toàn giao thông	

b) Giải pháp thiết kế:

* Đào đất sạt lở trên đoạn tuyến; Gia cố rãnh dọc bê tông hình thang, kích thước: $(60 \times 140) \times 40$ cm, $L=12$ m. Kết cấu bằng bê tông M150; Tường chắn rọ đá taluy dương và rọ đá kết hợp công hộp (3×3) m tại vị trí 5, 6. Kích thước rọ đá $(2 \times 1 \times 1)$ m; Sau lưng tường chắn bọc vải địa kỹ thuật ART25. Kết cấu công hộp: Khổ công phù hợp với khổ nền đường, Thân công bằng BTCT M300, móng tường đầu, tường đầu và sân công bằng bê tông M150, mái taluy gia cố ở hai bên thượng hạ lưu công bằng bê tông M150. Chân khay bằng BT M150; Gia cố rãnh dọc bê tông hình hộp (60×120) cm, kết cấu bằng bê tông M150; Mặt đường bằng BTXM M350, dày 22cm, Lớp giấy dầu phòng nước, Lớp cấp phối đá dăm loại 1 $D_{max}=25$ mm dày 15cm.

* Đoạn bổ sung đường Trà Lâm - Trà Hiệp:

- Nền mặt đường:

+ Bình đồ, trắc dọc: Thiết kế bám theo đường hiện trạng, các điểm khống chế là điểm đầu, điểm cuối, các công trình thoát nước hiện hữu được tận dụng; điều chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cấp hạng tuyến đường.

+ Trắc ngang: Bề rộng nền đường $B_n=6,0$ m; bề rộng mặt đường và lề gia cố $B_m=5,5$ m; bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,25=0,5$ m; độ dốc mặt đường và lề gia cố $i_m=2\%$; mặt đường dốc ngang 2 mái hoặc 1 mái, khi vào đường cong bán kính nhỏ, có bố trí siêu cao phù hợp, với độ dốc siêu cao lớn nhất là 6%; độ dốc lề đường $i_{ld}=4\%$.

+ Nền đường: Nền đường đào, đào đến cao trình thiết kế, lu nền đạt độ chặt $K \geq 0,98$, xử lý cục bộ bằng thay đất khi nền tự nhiên không đạt yêu cầu; nền đường đắp, đắp lớp trên cùng đầm chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm, lớp dưới đầm chặt $K \geq 0,95$ sau khi bóc phong hóa, đánh cấp đối với mái dốc ngang trên 20% trước khi đắp; taluy nền đắp 1/1,5. Gia cố mái taluy bằng bê tông M150 tại những đoạn đắp cao, đường đầu cầu, hai bên công. Thiết kế tường chắn bằng rọ đá bọc nhựa PVC tại những vị trí đã sạt lở, hoặc có nguy cơ sạt lở.

+ Kết cấu mặt đường và lề gia cố (các lớp từ trên xuống): Lớp Bê tông xi măng M350 dày 22cm; lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 $D_{max}=25$ mm dày 15cm.

+ Lề đường: Lề đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Nút giao thông: Thiết kế nút giao đơn, giao cắt cùng mức, vuốt nổi êm thuận và đảm bảo an toàn giao thông, kể cả với đường dân sinh. Kết cấu mặt đường như tuyến chính.

- Thoát nước dọc: Thiết kế rãnh hình thang, kích thước $(120 \times 40 \times 40)$ cm, một số đoạn cần thiết gia cố bằng BT M150; đoạn qua khu dân cư bố trí rãnh hộp bằng BT M150, đan đập vào công nhà dân bằng BTCT M250.

- Thoát nước ngang:

+ Tận dụng các công trình thoát nước hiện hữu trên tuyến, gia cố, tăng cường một số hạng mục công trình cần thiết để duy trì tuổi thọ của công trình, đảm bảo an toàn giao thông.

+ Thiết kế mới 01 cống V(50x50)cm, 02 cống V(100x100)cm, 02 cống V(150x150)cm, 02 cống D1000, 01 cống D1500. Kết cấu: Ống cống tròn bằng BTCT M200, ống cống vuông bằng BTCT M250; tường đầu, tường cánh, móng tường đầu, móng tường cánh, hồ thu bằng bê tông M150.

- Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan mềm,... theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT.

13.4.4. Dự án thành phần (DATP9): Sửa chữa các tuyến đường tỉnh (ĐT) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: gồm 02 tuyến: Tuyến ĐT.624B (Quán Lát – Đá Chát) đoạn Km9+859-Km14+130 qua huyện Nghĩa Hành và Tuyến ĐT.628 (Quốc lộ 1 – Sơn Kỳ): đoạn Km20+169 – Km 24+109 qua huyện Minh Long.

a) Quy mô đầu tư:

- Cấp đường: Đường cấp VI miền núi (TCVN4054-2005);

- Sửa chữa 02 tuyến đường tỉnh:

+ Tuyến ĐT.624B (Quán Lát - Đá Chát) đoạn Km9+859- Km14+130 (L=4298,7m);

+ Tuyến ĐT628 (Quốc lộ 1- Sơn Kỳ) đoạn Km20+178,91- Km24+112,19 (L= 3933,28m);

- Bề rộng nền đường $B_n=6m$; bề rộng mặt đường và lề gia cố: $B_m=5,5m$; lề đường đất: $B_l=2x0,25m=0,5m$.

- Độ dốc ngang mặt đường 2%, lề đường 4%;

- Mặt đường bằng BTXM, tải trọng trục tính toán 100kN;

- Thoát nước dọc bằng BTXM;

- Bổ sung và di dời hệ thống an toàn giao thông.

b) Giải pháp thiết kế:

- Phần đường:

+ Bình đồ: Tim tuyến cơ bản bám theo tim tuyến đã được phê duyệt ở bước thiết kế cơ sở.

+Trắc dọc: Tuyến được thiết kế bám trên đường cũ và tuân theo các điểm khống chế như điểm đầu, cao độ mặt cầu, điểm cuối của tuyến.

+ Nền đường: Chủ yếu đào tạo khuôn đường, đào thay lớp đất trên cùng đảm $K \geq 0,98$ dày 30cm sau khi đã đào đến cao độ thiết kế và lu lèn chặt đất nền tự nhiên, nếu nền đất tự nhiên không đảm bảo thì phải xử lý thay đất để lu lèn đạt độ chặt yêu cầu.

+ Mặt đường:

. Đối với mặt đường trên mặt đường cũ: Lớp mặt đường BTXM M350 dày 22 cm trên lớp bù vênh.

. Đối với mặt đường mở rộng: Lớp mặt đường BTXM M350 dày 22 cm trên móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

. Hệ thống thoát nước: Thiết kế rãnh dọc hình thang bán lắp ghép, kích thước (0,4x0,4x1,2)m; kết cấu: Các tấm bên bằng BTCT lắp ghép M200 dày 07cm kích thước: (70x60)cm; Đáy rãnh bằng BT đổ tại chỗ M150 dày 12cm. Tại các vị trí có nhà dân bố trí tấm các tấm đan, tấm đan bằng BTCT M250. Tại các vị trí nút qua đường và dọc tuyến đoạn qua nhà dân, thiết kế mương hộp chịu lực H30-XB80 bằng BTCT M250.

+ Nút giao thông: Nút giao thông trên tuyến được thiết kế giản đơn với nút giao thông cùng mức, được bố trí đảm bảo tầm nhìn êm thuận, an toàn khi xe chạy và thoát nước tốt.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Hệ thống an toàn giao thông trên tuyến được thiết kế đảm bảo các yêu cầu quy định kỹ thuật theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT.

17. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **437.227.412.000,0 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm mười hai nghìn đồng).

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017			Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần này		
		Vốn IDA	Đối ứng	Tổng cộng	Vốn IDA	Đối ứng	Tổng cộng
I	Hợp phần 1: Xây dựng tái thiết các công trình bị hư hỏng	361.559	48.974	410.533	340.108	57.149	397.257
I.1	Xây lắp	353.645	-	353.645	324.595		324.595
I.2	Dịch vụ tư vấn	7.914	30.291	38.205	7.367	30.322	37.689
1	Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi tích hợp và sổ tay vận hành dự án.		650,0			200	
2	Tư vấn lập các khung và kế hoạch chính sách an toàn môi trường và xã hội		1.000			836,4	
3	Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	7.914			7.367		
4	Các dịch vụ tư vấn khác		28.641			29.286	
I.3	Giải phóng mặt bằng	-	18.683	18.683		14.038	14.038
I.4	Chi phí dự phòng		2.723	2.723	18.853	18.478	37.331
I.5	Chi phí Quản lý dự án		0,0	0,0		6.928	6.928
I.6	Chi phí khác		0,0	0,0	8.146	5.861	14.007
-	Chi phí hạng mục chung				6.192		
-	Chi phí bảo hiểm công trình				1.954		
-	Các chi phí khác					5.861	

II	Hợp phần 2: Nâng cao năng lực về phục hồi tái thiết	-	2.000	2.000		0,0	0,0
III	Hợp phần 3: Quản lý Dự án	-	21.971	21.971	2.639	0,0	2.639
-	Giám sát chính sách an toàn môi trường và xã hội; M&E; Kiểm toán báo cáo tài chính				2.639		
IV	Hợp phần 4: Ứng cứu khẩn cấp (dự phòng trong tương lai)		0,0	0,0		0,0	0,0
V	TỔNG CỘNG	361.559	75.668	437.227	361.600	75.627	437.227

20. Thời gian thực hiện: Năm 2017-2021.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này giao Chủ đầu tư:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chặt chẽ kinh phí của dự án trong phạm vi tổng mức đầu tư được duyệt, sớm đưa dự án vào khai thác, phát huy có hiệu quả.

2. Thực hiện đầy đủ các nội dung kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2247/SNNPTNT ngày 31/8/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ngân hàng Thế giới WB;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KT, NN, CN, CB-TH;
- Lưu: VT, THh277.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình

PHỤ LỤC 01: Thông số kỹ thuật chủ yếu Công trình Thủy lợi
thuộc dự án Khảo sát, lập hồ sơ thiết kế cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 3359/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU							Số lượng công trình trên kênh (Công trình)
TT	TÊN TUYẾN KÊNH	Chiều dài (m)	Diện tích tưới (ha)	Q_{TK} (m^3/s)	h_{TK} đầu kênh (m)	Độ dốc dọc kênh	
1	Kênh B2	6.696,0	494,15	0,712	15,3	0,0002; 0,0025; 0,0003	86
2	Kênh B3-2	7.728,0	517,8	0,7	10,48	0,00018; 0,0003; 0,0004	118
3	Kênh B10	6.558	1.521	2,2	5,59	0,0002 và 0,00015	62
4	Kênh N6	4.012,0	1.703,91	2,15	7,95	0,0002 và 0,00015	21

1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

thuộc dự án Kĩ thuật phục hồi cầu qua thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU						Số lượng công trình trên kệ (Công trình)	
		Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kệ (m)	Cao trình đỉnh chân kệ (m)	Hệ số mái kệ	Chiều rộng đỉnh kệ (m)	Chiều rộng đỉnh chân kệ (m)		
1	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Búa	1.011	4,0	1,0	2,0	1,5÷3,0	1,0	11	
2	Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng)	648,09	2,0 ÷ 3,0	0,5	2,0	3,0	1,0	07	
3	Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp)	693,7	1,76 ÷ 1,44	0,0	2,0	8,0	1,0	07	
4	Kè sông Trà Cầu	1.464	Giữ nguyên hiện trạng hàng tre trên bờ (đoạn từ K0÷K1+345) và gia cố mái bờ sạt lở bằng hình thức xếp rọ đá kết hợp với khối lạng thể đá học thả rờ đá kết hợp rọ đá chống xói; đoạn từ K1+143÷K1+265,6 (L=122,6m) gia cố mái bờ sạt lở bằng bê tông tấm lát nằm trong khung bê tông cốt thép						
5	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông)	1.400	11,6	7,0÷7,4	Giữ nguyên hiện trạng hàng tre trên bờ, bố trí 07 mô hàn ngăn bằng đá học thả rờ			01	